

Số 3906-QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học

Căn cứ Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4948-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý Đào tạo và Trưởng khoa Triết học,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ngành Triết học.

Điều 2. Chương trình được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Triết học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Học viện CTQG HCM,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn An

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH TRIẾT HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3906-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20/9/2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục	: Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Tên văn bằng	: Cử nhân Triết học
Trình độ đào tạo	: Đại học
Tên CTĐT	: Chương trình đào tạo cử nhân ngành Triết học
Tên tiếng Anh	: BA program in Philosophy
Mã số	: 7229001
Thời gian đào tạo	: 4 năm
Khoa quản lý	: Khoa Triết học

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân triết học có năng lực giảng dạy và nghiên cứu triết học, năng lực phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực lý luận chính trị; có thể giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật, có tư duy sáng tạo, phản biện, khả năng thích ứng với hoàn cảnh và hội nhập quốc tế; có kỹ năng nghiệp vụ; hiểu được các nội dung lý luận về quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; yêu nước, trung thành với mục tiêu lý tưởng của Đảng, có đạo đức nghề nghiệp; có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kiến thức về quốc phòng an ninh và rèn luyện thể chất

PO2: Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn có liên quan đến ngành học.

PO3: Có kiến thức về tâm lý học sư phạm và lý luận dạy học đại học

PO4: Có kiến thức cơ bản về lý luận báo chí và truyền thông

PO5: Có kiến thức về khoa học triết học, tri thức và phương pháp luận của

chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giảng dạy, nghiên cứu triết học và phát hiện, phân tích, giải quyết vấn đề trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực lý luận chính trị

PO6: Có kiến thức về phương pháp giảng dạy triết học và lập kế hoạch bài giảng triết học

PO7: Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với ngành triết học

PO8: Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực Triết học.

PO9: Có kỹ năng sư phạm, giảng dạy triết học

PO10: Có kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý luận vào thực tiễn

PO11: Có kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước

PO12: Có kỹ năng biên tập bài báo, tạp chí khoa học (lý luận)

PO13: Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, phân tích, phản biện và tư duy sáng tạo

PO14: Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

PO15: Có lập trường tư tưởng vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, không hoang mang dao động trước những quan điểm lệch lạc, sai trái, làm tốt trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân.

PO16: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức và tinh thần trách nhiệm trong công tác.

PO17: Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, cập nhật, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lập kế hoạch và thực thi, đánh giá hiệu quả công việc.

1.3. Về vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

+ Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy triết học trong hệ thống giáo dục và đào tạo quốc dân, bao gồm hệ thống trường Đảng, các trường đại học, cao đẳng trong cả nước.

+ Làm việc ở các cấp từ TW đến địa phương, như: Cơ quan nhà nước (lĩnh vực giáo dục, thông tin, truyền thông, lĩnh vực văn hóa, lĩnh vực hành chính – nội vụ); Cơ quan đảng (Tuyên giáo; dân vận; tổng hợp – văn phòng); Các đoàn thể chính trị - xã hội (Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ,

công đoàn); Ở các cơ sở giáo dục, đào tạo, các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội – nhân văn

+ Làm việc ở các cơ quan lý luận chính trị, các viện nghiên cứu, các tạp chí lý luận chính trị.

+ Làm việc ở các bộ phận tham vấn chính sách, nhân sự của các doanh nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu.

- Trình độ tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình cử nhân Triết học Mác - Lênin hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2019.

- Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2020.

- Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Essex, Vương Quốc Anh năm 2020.

- Chương trình cử nhân Triết học của Đại học Southampton, Vương Quốc Anh, năm 2020.

2.1.2. Kết quả khảo sát nhu cầu xã hội

Căn cứ vào kết quả khảo sát các bên liên quan, bao gồm khảo sát sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên và chuyên gia

2.2. Căn cứ pháp lý

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội ban hành.

- Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư “về tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân” và Chương trình, giáo trình môn Triết học Mác - Lênin mới (2019) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, người học có thể:

STT	Nội dung
	Kiến thức
	<i>Kiến thức chung</i>
PLO 1	Hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam làm nền tảng cho việc định hướng cho việc học tập, làm việc theo ngành được đào tạo.
PLO 2	Hiểu và vận dụng các kiến thức về các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học.
	<i>Kiến thức ngành</i>

PLO 3	Vận dụng kiến thức về tâm lý học sư phạm và lý luận dạy học đại học vào phân tích, giải quyết tình huống trong quá trình giảng dạy.
PLO 4	Vận dụng kiến thức khoa học triết học vào phát triển tư duy và nhận định, giải quyết những vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, môi trường sinh thái, hướng đến việc phát triển giá trị con người trong bối cảnh hiện nay
PLO 5	Vận dụng kiến thức lý luận truyền thông vào tiếp cận các hoạt động báo chí, xuất bản, truyền thông trong lĩnh vực lý luận chính trị
PLO 6	Phân tích, đánh giá các giai đoạn phát triển triết học trong lịch sử thông qua các tư tưởng, trường phái triết học tiêu biểu. Trên cơ sở đó, khẳng định giá trị và góp phần bổ sung, phát triển triết học Mác – Lênin trong bối cảnh hiện nay
	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>
PLO 7	Vận dụng những tri thức và phương pháp luận của CNDVBC và CNDVLS vào nhận định và giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội liên quan đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước
PLO 8	Vận dụng kiến thức về phương pháp giảng dạy triết học vào lập kế hoạch chi tiết bài giảng và giảng dạy triết học
	Kỹ năng
	<i>Kỹ năng chung</i>
PLO 9	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm
PLO 10	Kỹ năng phân tích, tư duy phản biện và logic hệ thống, tư duy sáng tạo, và kỹ năng giải quyết vấn đề.
PLO 11	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo yêu cầu theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
PLO 12	Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông ở trình độ cơ bản theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.
	<i>Kỹ năng chuyên biệt của ngành</i>
PLO 13	Kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy triết học và vận dụng lý luận vào thực tiễn
PLO 14	Kỹ năng phân tích, đánh giá một cách tổng thể và giải quyết vấn đề liên quan đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước
PLO 15	Kỹ năng biên tập bài báo, tạp chí khoa học (lý luận)
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 16	Có năng lực làm việc độc lập, theo nhóm trong môi trường làm việc khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.
PLO 17	Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lập kế hoạch và thực thi, đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 1 năm chính hoặc kéo dài tối đa 2 năm chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Triết học.

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;

- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

7.1. Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

8.1. Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá

Căn cứ quy định đào tạo theo học chế tín chỉ, việc đánh giá đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng.

Các phương pháp đánh giá bao gồm:

- Đánh giá thường xuyên: kiểm tra chuyên cần, bài tập về nhà, làm việc nhóm, sinh viên thuyết trình

- Đánh giá tổng kết: kiểm tra khách quan (trắc nghiệm, câu hỏi ngắn), viết tự luận, kiểm tra vấn đáp, thuyết trình, tiểu luận, bài tập lớn (nghiên cứu trường hợp, sản phẩm dự án), khóa luận/ sản phẩm tốt nghiệp.

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45 tín chỉ
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85 tín chỉ
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Kiến thức ngành	31 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>22 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>9/27 tín chỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	6 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>3 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>3/9 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ

<i>Bắt buộc:</i>	<i>27 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>3/9 tín chỉ</i>

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				45	
1.1. Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề của triết học Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (2,0:2,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng	3,0 (2,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		sản Việt Nam	dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1930 đến nay.		
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.	2,0 (1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Môn học trang bị các kiến thức về nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/18	
10.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			thông đại chúng.		
11.	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý hành chính nhà nước; thể chế quản lý hành chính nhà nước; cơ quan quản lý hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý hành chính, thủ tục hành chính và cải cách hành chính nhà nước.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TG01001	Giáo dục học đại cương	Sinh viên nắm vững hệ thống lý luận cơ bản về giáo dục con người trong nhà trường ở nước ta và có khả năng vận dụng những tri thức đó vào thực tiễn công tác giáo dục.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01003	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	2,0 (1,5:0,5)	TM01001
15.	KT01003	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát	2,0 (1,5:0,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			triển có thể thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Bao gồm: khái niệm về tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và phát triển kinh tế bền vững; các nguồn lực tăng trưởng; các mô hình tăng trưởng kinh tế; quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế; mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội; Đánh giá những vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế đặt ra hiện nay.		
16.	QQ01001	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý	Môn Truyền thông trong lãnh đạo quản lý nhằm cung cấp cho người học những kiến thức về truyền thông đại chúng, vai trò và sức mạnh truyền thông đại chúng trong các cơ quan quản lý của hệ thống cấu trúc chính trị Việt Nam. Môn học này hướng đến việc giúp người học kiến thức liên ngành như: cách Quốc hội sử dụng truyền thông đại chúng trong định hướng dư luận xã hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Hay cách đóng góp của người dân vào quá trình cải thiện chất lượng chính phủ thông qua truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	TM01001
17.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	BC02550	Các loại hình truyền thông đương đại	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về khái niệm, đặc trưng, đặc điểm của các loại hình truyền thông đương đại như truyền thông đại chúng, truyền thông đa phương tiện, truyền thông mạng xã hội.... Những ưu điểm, hạn chế, nguyên tắc và phương pháp sáng tạo, xu hướng phát triển riêng của từng loại hình nhằm phát huy tốt vai trò, sức mạnh của từng loại hình.	2,0 (1,0:1,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các	4,0 (2,0:2,0)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.		
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
<i>Bắt buộc</i>				12	
26.	TG01009	Tâm lý học sư phạm	Nội dung môn học đem đến những kiến thức cơ bản về bản chất tâm lý người, chỉ rõ cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy và giáo dục, đồng thời phân tích mô hình nhân cách của giảng viên đáp ứng yêu cầu lao động sư phạm. Những nội dung trên là cơ sở quan trọng của một nghề nghiệp mang tính khoa học và tính ứng dụng. Nhờ đó, việc giảng dạy kiến thức cũng như hình thành kỹ năng, kỹ xảo cho người học sẽ được định hướng và có tính kỹ thuật rõ ràng.	3,0 (2,0: 1,0)	
27.	TG03001	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể. Những kiến thức và kỹ năng này là nền tảng cơ bản cho học viên tiếp tục nghiên cứu và học tập học phần Phương pháp giảng dạy môn chuyên ngành	3,0 (2,0:1,0)	
28.	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin	Học phần đạo đức học Mác – Lênin cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh tư duy và hoạt động con người theo	3,0 (1,5:1,5)	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.		
29.	TM01010	Lôgic học	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về những quy luật và những hình thức cơ bản của tư duy. Về hình thức tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, giả thuyết, chứng minh, và các quy luật của tư duy gồm có: Quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn, quy luật bài trung, quy luật lý do đầy đủ. Thông qua đó, rèn luyện và nâng cao kỹ năng tư duy cho người học, giúp người học có tư duy đúng đắn, chính xác, lập luận chặt chẽ trong nhận thức và vận dụng vào hoạt động thực tiễn.	3,0 (1,5:1,5)	TM01001
<i>Tự chọn</i>				6/18	
30.	BC02801	Lý thuyết truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về lý thuyết truyền thông. Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ hiểu được bản chất xã hội của truyền thông, nắm và hiểu được những đặc trưng cơ bản của truyền thông, các lý thuyết truyền thông cơ bản, chu trình truyền thông, các phương tiện truyền thông và có thể thiết lập kế hoạch truyền thông, cũng như các kỹ năng sử dụng các công cụ đánh giá, giám sát. Bên cạnh đó, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên thái độ học hỏi và làm việc nghiêm túc trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp.	3,0 (1,5:1,5)	TM01001
31.	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí và nhà báo;	3,0 (2,0:1,0)	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của nhà báo - nhà truyền thông...		
32.	TT02353	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
33.	TM01009	Môi trường và phát triển	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới tự nhiên, phương pháp nhận thức đúng đắn về mối quan hệ biện chứng giữa con người và môi trường (tự nhiên và xã hội); từ đó vận dụng một cách sáng tạo các quy luật tự nhiên vào hoạt động thực tiễn phục vụ lợi ích cao nhất của con người.	3,0 (1,5:1,5)	TM01001
34.	QQ01008	Quan hệ công chúng	Những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
35.	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng	3,0 (2,0:1,0)	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu		
2.2. Kiến thức ngành				31	
<i>Bắt buộc</i>				22	
36.	TM01015	Mỹ học	Học phần khái quát những tư tưởng mỹ học trong lịch sử, đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác - Lênin. Sau đó giới thiệu những nét khái quát của quan hệ thẩm mỹ (là đối tượng nghiên cứu của mỹ học Mác-Lênin). Các bài sau triển khai hai phương diện cơ bản của quan hệ thẩm mỹ và trình bày lý luận mỹ học về nghệ thuật- kết quả sự tác động qua lại cao nhất giữa hai phương diện đó.	3,0 (1,5:1,5)	TM01001
37.	TM02515	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	Học phần trang bị cho người học những tri thức về nguồn gốc tư tưởng Triết học Hồ Chí Minh và các nội dung cơ bản của Tư tưởng Triết học Hồ Chí Minh, qua đó giúp người học có thêm những hiểu biết nhằm vận dụng các tư tưởng đó vào nhận thức và hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,0:1,0)	TM03012
38.	TM03010	Lịch sử triết học phương Đông	Cung cấp cho sinh viên tri thức khái quát, cơ bản của triết học phương Đông cổ đại (Trung Quốc - Ấn Độ) qua các thời kỳ và các trường phái tiêu biểu, giúp sinh viên biết phân tích, so sánh đánh giá những giá trị và hạn chế của mỗi trường phái, rút ra được ý nghĩa cho con người và xã hội Việt Nam, góp phần hoàn thiện tri thức lịch sử triết học và nâng cao năng lực tư duy triết học chung.	4,0 (2,0:2,0)	TM01001
39.	TM03011	Lịch sử	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung cốt lõi nhất về tư	5,0	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
		triết học phương Tây	tưởng triết học trong các giai đoạn triết học Phương Tây trước Mác. Giúp sinh viên hiểu được những quan niệm, tư tưởng triết học chủ yếu của các trường phái triết học, các nhà triết học tiêu biểu trong các giai đoạn: giai đoạn Hy Lạp cổ đại; phong kiến; Phục hưng; thế kỷ XVII, XVIII; Cổ điển Đức. Trên cơ sở đó góp phần hoàn thiện tri thức lịch sử triết học và nhằm nâng cao năng lực tư duy triết học chung.	(3,0:2,0)	
40.	TM03012	Lịch sử triết học Mác-Lênin	Học phần khái quát hoàn cảnh lịch sử (về kinh tế, chính trị - xã hội, khoa học và cuộc đấu tranh tư tưởng) ra đời của triết học Mác - Lênin; quá trình hình thành và phát triển những nguyên lý triết học Mác - Lênin. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá quá trình phát triển tư tưởng triết học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin; bước đầu giúp sinh viên làm quen với các tác phẩm kinh điển của triết học Mác, hình thành khả năng tổng hợp, hệ thống các nội dung triết học.	3,0 (1,5:1,5)	TM03011
41.	TM02010	Thực tế chính trị - xã hội	Môn học cung cấp cho sinh viên những nhận thức về tình hình thực tế chính trị - xã hội hiện nay, giúp sinh viên củng cố kiến thức, quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong học tập, nghiên cứu.	2,0 (0,5:1,5)	
42.	TM03032	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nắm vững quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là rèn luyện kỹ năng, phương pháp giảng dạy môn Triết học tại các cơ sở kiến tập; rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, kỹ năng nghiên cứu khoa học.	3,0 (0,5:2,5)	TM03012

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
<i>Tự chọn</i>				9/27	
43.	TM02501	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	Học phần khái quát điều kiện hình thành các tư tưởng triết học Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử và ảnh hưởng của các nền văn hóa nước ngoài đến tư tưởng triết học của người Việt. Qua đó phân tích, đánh giá làm nổi bật về vai trò tư tưởng triết học Việt Nam đối với thực tiễn lịch sử Việt Nam và việc giữ gìn, phát huy những di sản văn hóa dân tộc.	3,0 (1,5:1,5)	TM01010
44.	TM01014	Tôn giáo học	Trang bị cho người học lý luận mac-xit về tôn giáo và những kiến thức khái quát về các tôn giáo cụ thể. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu và nắm được đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về công tác tôn giáo ở Việt Nam trong thời kỳ hiện nay.	3,0 (1,5:1,5)	TM01001
45.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	Những kiến thức cơ bản về truyền thông, báo chí; các loại hình báo chí đương đại; công chúng báo chí; các nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí; các chức năng cơ bản của báo chí; các vấn đề tự do báo chí; lao động báo chí; phương pháp tiếp cận của báo chí-truyền thông; nhà báo – chủ thể hoạt động báo chí. Kỹ năng nghiên cứu, làm việc nhóm phân tích đánh giá các vấn đề thực tiễn trên cơ sở lý thuyết và quan điểm nghề nghiệp; phân tích, đánh giá các sự kiện và vấn đề trên báo chí - truyền thông được công chúng và dư luận xã hội quan tâm.	3,0 (1,5:1,5)	
46.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết	3,0 (2,0:1,0)	TM01001

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			sách; khoa học về sử dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.		
47.	CT02054	Thể chế chính trị thế giới đương đại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về các loại hình thể chế chính trị thế giới đương đại, kiến thức sâu về những thể chế chính trị điển hình ở một số nước trên thế giới thời kỳ hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001
48.	TM02510	Triết học văn hóa	Học phần Triết học văn hóa góp phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng của quan điểm Mác - Ăngghen về văn hóa. Trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản, người học có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận và vận dụng vào nghiên cứu các khoa học khác cũng như nhìn nhận, đánh giá về các vấn đề trong đời sống khách quan, toàn diện và đúng đắn hơn.	3,0 (1,5:1,5)	
49.	TM02511	Triết học sinh thái	Triết học sinh thái nghiên cứu các vấn đề cơ bản của môi trường sinh thái dưới góc độ triết học và xã hội nhân văn. Môn học trình bày cơ sở tự nhiên của quan hệ giữa con người, xã hội, tự nhiên và nêu ra những vấn đề có tính phương pháp luận nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.	3,0 (1,5:1,5)	
50.	TM02512	Dân chủ và đổi mới hệ thống chính trị	Cung cấp cho sinh viên tri thức khái quát, cơ bản về lý thuyết dân chủ nói chung và dân chủ ở Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở đó nâng cao được năng lực tư duy trong nhận thức và đánh giá những vấn đề dân chủ cả về lý luận và thực tiễn.	3,0 (1,5:1,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
51.	BC02605	Truyền thông chính sách	Học phần bao gồm những nội dung và phương pháp cơ bản, hệ thống và khái quát về truyền thông chính sách, chủ yếu dựa trên thực tiễn Việt Nam. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng nhận diện, phân tích, phản biện chính sách, kỹ năng thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông chính sách và phương pháp đánh giá truyền thông chính sách.	3,0 (1,0:2,0)	
2.3. Kiến thức bổ trợ				6	
<i>Bắt buộc</i>				3	
52.	TM02503	Triết học con người	Học phần Triết học con người góp phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng trên quan điểm của Mác - Ăngghen những vấn đề triết học về con người và phát triển con người. Trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản, người học thấy được rằng con người vừa là nguyên nhân cuối cùng của mọi thất bại, vừa là cơ sở sâu xa của mọi thành công, từ đó thấy rằng việc xây dựng chiến lược phát triển con người là yếu tố căn bản làm nên sự phát triển của đất nước.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
<i>Tự chọn</i>				3/9	
53.	BC02307	Biên tập văn bản báo chí	Nắm được đặc điểm của công tác biên tập, quy trình biên tập; từ việc lập kế hoạch tới các công đoạn biên tập văn bản ở các toà soạn cơ quan báo chí, các kỹ năng biên tập, ký hiệu dùng trong biên tập.	3,0 (1,0:2,0)	TM01001
54.	TM02504	Triết học chính trị	Sinh viên nắm được những nội dung quan trọng của triết học chính trị trong lịch sử cũng như triết học chính trị mac-xit. Trên cơ sở đó nắm vững ý nghĩa phương pháp luận trong việc vận dụng vào nhận thức cũng	3,0 (1,5:1,5)	TM03012

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
			vào đổi mới đất nước, trong đó có đổi mới tư duy chính trị.		
55.	TM03028	Triết học giá trị	Học phần Triết học giá trị góp phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về triết học giá trị và các lý thuyết giá trị và các xu hướng vận động, biến đổi của giá trị. Trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản, người học có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận và vận dụng vào phân tích những vấn đề giá trị xã hội hiện đại dưới tác động của toàn cầu hóa và khoa học công nghệ.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
2.4. Kiến thức chuyên ngành				30	
<i>Bắt buộc</i>				27	
56.	TM03013	Tác phẩm kinh điển Mác-Ăngghen-Lênin	Học phần khái quát hoàn cảnh lịch sử (về kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa và cuộc đấu tranh tư tưởng) ra đời của mỗi tác phẩm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin; sự hình thành, phát triển và nội dung các nguyên lý triết học đã được C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin giải quyết trong mỗi tác phẩm; hiểu được ý nghĩa lịch sử của các tác phẩm.	5,0 (3,0:2,0)	TM03012
57.	TM03014	Chuyên đề chủ nghĩa DVBC	Học phần trang bị các tri thức triết học một cách hệ thống, sâu sắc nhằm mục đích vừa củng cố tri thức vừa giúp sinh viên thấy được sự phát triển của từng nguyên lý, từng tư tưởng triết học trong phần chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trên cơ sở đó, củng cố vững chắc thể giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng, giúp sinh viên vận dụng được các nguyên tắc phương pháp luận để phân tích, đánh giá, khách quan, đúng đắn các vấn đề trong cuộc sống.	3,0 (1,5:1,5)	TM03013

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
58.	TM03015	Chuyên đề chủ nghĩa DVLS	Học phần trang bị các tri thức triết học một cách hệ thống, sâu sắc nhằm mục đích vừa củng cố tri thức vừa giúp sinh viên thấy được sự phát triển của từng nguyên lý, tư tưởng triết học trong phần chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó giúp sinh viên nâng cao năng lực nghiên cứu, củng cố vững chắc thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng trong nghiên cứu, xem xét các vấn đề lịch sử - xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	TM03013
59.	TM03050	Phương pháp giảng dạy triết học	Học phần giúp người học có tri thức cơ bản về giảng dạy triết học, trên cơ sở đó hình thành kỹ năng soạn giảng bài giảng triết học, kỹ năng thực hiện các bước của một bài lên lớp, kỹ năng vận dụng phương pháp giảng dạy vào giảng dạy triết học	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
60.	TM03051	Thực hành phương pháp giảng dạy triết học	Học phần giúp sinh viên có tri thức, kỹ năng soạn nội dung các bài giảng trong chương trình triết học Mác- Lênin, vận dụng tri thức, phương pháp đã học ở môn Phương pháp giảng dạy triết học I vào lập kế hoạch và giảng dạy triết học.	4,0 (1,0:3,0)	TM03012
61.	TM03033	Thực tập nghề nghiệp	Học phần giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nắm vững quy trình nghiệp vụ, đặc biệt là rèn luyện kỹ năng, phương pháp giảng dạy môn Triết học tại các cơ sở thực tập; rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, kỹ năng nghiên cứu khoa học.	3,0 (0,5:2,5)	TM03016
62.	TM04001	Khóa luận	Sinh viên vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được học để hoàn thành khóa luận.	6,0 (0,5:5,5)	

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
Học phần thay thế cho khóa luận				6,0	
63.	TM03034	Các vấn đề triết học về toàn cầu hóa	Môn học khái quát về xu hướng toàn cầu hóa và một số trào lưu tư tưởng triết học khác nhau xoay quanh vấn đề toàn cầu hóa và những vấn đề đặt ra của cách tiếp cận triết học đối với vấn đề này.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
64.	TM03505	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại	Sinh viên hiểu được khái niệm phát triển xã hội và lý thuyết phát triển xã hội. Phân tích được các lý thuyết phát triển xã hội đương đại tiêu biểu. So sánh, đánh giá được các học thuyết phát triển xã hội đương đại từ lập trường duy vật biện chứng.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
Tự chọn				3/9	
65.	TM03506	Triết học ngoài mác xít hiện đại	Học phần Triết học ngoài mác-xít hiện đại góp phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp nhận thức của các trào lưu triết học ngoài mác-xít hiện đại như Triết học thực chứng, triết học nhân bản phi lý tính, triết học tôn giáo... Trên cơ sở đó càng làm nổi bật giá trị cách mạng và khoa học của Triết học Mác - Lênin.	3,0 (1,5:1,5)	TM03011
66.	TM03507	Triết học và khoa học tự nhiên	Trang bị cho sinh viên những tri thức về mối quan hệ giữa khoa học tự nhiên và triết học trong lịch sử phát triển của hai loại khoa học này. Giúp sinh viên nhận biết và vận dụng giải quyết những vấn đề triết học trong khoa học tự nhiên nhằm nâng cao năng lực và tư duy của sinh viên trong học tập, nghiên cứu triết học, đặc biệt giúp sinh viên trong việc học các chuyên đề triết học và đọc các tác phẩm kinh điển.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH)	Học phần tiên quyết
67.	TM03508	Chủ nghĩa Mác phương Tây	Cung cấp cho sinh viên tri thức khái quát, cơ bản của triết học chủ nghĩa Mác phương Tây (triết học mác-xít phương Tây) qua các trường phái tiêu biểu, giúp sinh viên biết phân tích, đánh giá những giá trị và hạn chế của mỗi trào lưu, mỗi đại biểu trong trường phái này. Từ đó rút ra được ý nghĩa cho đối với phát triển triết học Mác chính thống.	3,0 (1,5:1,5)	TM03012
Tổng				130	

11. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
1	TM01001	Triết học Mác – Lênin	H					M	M	M	M							L	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H								M							L	
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H								M							L	
4	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H								M							L	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H								M							L	
6	NP01001	Pháp luật đại cương		H							M							L	
7	CT01001	Chính trị học		H							M							L	
8	XD01001	Xây dựng		H							M							L	

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
		Đảng																	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn		H							M				M				M
10	XH01001	Xã hội học đại cương		H							M							L	
11	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước		H							M							L	
12	TT01002	Cơ sở văn hoá Việt Nam		H							M							L	
13	TG01001	Giáo dục học đại cương		H	M					L	M							L	L
14	TT01003	Nguyên lý công tác tư tưởng		H							M							L	
15	KT01003	Kinh tế phát triển		H							M							L	
16	QQ01001	Truyền thông trong lãnh đạo, quản lý					H				M	M					L	M	M
17	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành		H							M							L	
18	BC02550	Các loại hình truyền thông đương đại					H				M	M					L	M	M
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng											H						M

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17	
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1											H						M	
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2											H						M	
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3											H						M	
23	NN01019	Tiếng Trung học phần 1											H						M	
24	NN01020	Tiếng Trung học phần 2											H						M	
25	NN01021	Tiếng Trung học phần 3											H						M	
26	TG03009	Tâm lý học sơ phạm			H					M	M				L				M	
27	TG03001	Lý luận dạy học đại học			H					M	M				L			L	M	
28	TM01008	Đạo đức học Mác - Lênin		M		H		M			M								L	
29	TM01010	Lôgic học		M		H		M			M								M	
30	BC02801	Lý thuyết truyền thông					H				M	M						L	L	M
31	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông					M				M	M						M	M	M
32	TT02353	Truyền thông và vận động					H				M	M						L	L	M
33	TM01009	Môi trường và		M		M					M									

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
		phát triển																	
34	NP02001	Nhà nước và pháp luật		L		M					M					L			
35	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng		M							H							M	M
36	TM01015	Mỹ học		M		H				M	M								M
37	TM01014	Tôn giáo học		M		H					M					M			M
38	TM03010	Lịch sử triết học phương Đông						H			M	H			M	M			
39	TM03011	Lịch sử triết học phương Tây						H			M	H			M	M			
40	TM03012	Lịch sử triết học Mác-Lênin						H			M	H			M	M			
41	TM02010	Thực tế chính trị - xã hội	M		M	H	M				M							M	M
42	TM03032	Kiến tập nghề nghiệp	M		M	H	M				M	M				M		M	M
43	TM02501	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam						H			M	H			M	M			
44	TM02515	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh						M			M				M	M			
45	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí					M				M	M					M	M	

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
46	XD01004	Khoa học lãnh đạo		M							M							M	M
47	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại		M							M								M
48	TM02510	Triết học văn hóa				H		M			M	M		M	M	M			M
49	TM02511	Triết học sinh thái				H		M			M	M		M	M	M			M
50	TM02512	Dân chủ và đổi mới hệ thống chính trị						M	M		M	M			M	M			
51	BC02605	Truyền thông chính sách				H	H			M	M					M	M	M	M
52	TM02503	Triết học con người				H		M			M	M		M	M	M			M
53	BC02307	Biên tập văn bản báo chí					H				M	H					H	M	
54	TM02504	Triết học chính trị				H		M			M			M	M	M			M
55	TM03028	Triết học giá trị				H					M	M		M	M	M			M
56	TM03013	Tác phẩm kinh điển Mác-Ăngghen-Lênin						H	H	M	M	H			M				
57	TM03014	Chuyên đề chủ nghĩa DVBC							H	M	M	H			H	H			M
58	TM03015	Chuyên đề chủ nghĩa DVLS							H	M	M	H			H	H			M

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
59	TM03050	Phương pháp giảng dạy triết học								H	H	M			H	M		M	M
60	TM03051	Thực hành phương pháp giảng dạy triết học								H	H	M			H			M	M
61	TM03033	<i>Thực tập nghề nghiệp</i>				M			M	M	M	H			H	H	H	H	H
62	TM04001	<i>Khóa luận</i>							H						H	H		H	H
63	TM03034	Các vấn đề triết học về toàn cầu hóa				M			M		M				M	M		M	M
64	TM03505	Các lý thuyết phát triển xã hội đương đại				M			M		M				M	M		M	M
65	TM03506	Triết học ngoài mác xít hiện đại						H			M	H			M	M			M
66	TM03507	Triết học và khoa học tự nhiên				H					M			M	M				M
67	TM03508	Chủ nghĩa Mác phương Tây				M			M		M				M	M		M	M

Chú thích: H (Hight): Đáp ứng ở mức độ cao

M (Medium): Đáp ứng ở mức độ trung bình

L (Low): Đáp ứng ở mức độ thấp

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

11.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được học tập một số môn cơ sở ngành giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức mang tính khái quát của ngành học.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp thực tế tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến ngành Triết học học theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Xã hội học và được sắp xếp kiến tập, thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở kiến tập, thực tập.

TT	Học phần	Số TC	Phân bổ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	4	*							
2.	KT01001	3		*						
3.	CN01001	3	*							
4.	LS01001	3			*					
5.	TH01001	2	*							
6.	NP01001	3		*						
7.	CT01001	2			*					
8.	XD01001	2					*			
9.	TG01004	2	*							
10.	XH01001	2		*						
11.	NP01002	2				*				
12.	TT01002	2			*					
13.	ĐC01005	3		*						
14.	NN01015	4	*							
15.	NN01016	4		*						
16.	NN01017	4			*					
17.	TG01009	3				*				
18.	TG03001	3				*				
19.	TM01008	3	*							
20.	TM01010	3				*				
21.	BC02801	3				*				
22.	PT02306	3					*			
23.	TM01015	3						*		
24.	TM01014	3						*		
25.	TM03010	4		*						
26.	TM03011	5			*					
27.	TM03012	3				*				
28.	TM02501	3					*			
29.	TM02515	3					*			
30.	TM02010	2			*					
31.	TM03032	3					*			
32.	TM03032	3					*			
33.	TM02503	3							*	
34.	BC02307	3						*		
35.	TM03013	5						*		
36.	TM03014	3							*	
37.	TM03015	3							*	
38.	TM03050	6							*	
39.	TM02506	3						*		
40.	TM03033	3								*
41.	TM04001	6								*
42.	TM03034	3								*

11.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

- Đội ngũ giảng viên:

Khoa hiện có đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học (kể cả cán bộ kiêm nhiệm) giàu kinh nghiệm, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn tốt, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học được giao. Đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu của Khoa hiện nay có 55,5% giảng viên có học hàm Giáo sư, phó Giáo sư; 11,1 % giảng viên có học vị Tiến sĩ; 33,4 % giảng viên có học vị Thạc sĩ.

Ngoài ra, khoa Triết học còn có gần 30 cộng tác viên là các Giáo sư, phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp đang công tác tại Học viện Chính trị – Hành chính Quốc gia Hồ chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và nhiều cơ sở đào tạo khác.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đặc thù

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở ở Hà Nội, địa chỉ số 36 đường Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội với tổng diện tích 80.464 m² và diện tích sử dụng là 57.310 m². Hiện tại, Học viện đã đưa vào sử dụng khu Hành chính là một tòa nhà 11 tầng với diện tích sử dụng 10.000 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống 2 hội trường lớn (trên 200 chỗ); 2 giảng đường cho 100 học viên, 4 giảng đường 60-180 chỗ, 83 phòng học có từ 30-40 chỗ. Phần lớn giảng đường và phòng học của Học viện được lắp máy chiếu để giảng viên sử dụng trong quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống trang âm, hệ thống điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện còn có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy fax.

Học viện có trang web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Tài sản của Khoa Triết học phục vụ giảng dạy:

TT	Tên gọi của máy, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng
1	Máy tính để bàn CMS, Intel Pentium, 40G	Việt Nam	3
2	Máy tính xách tay Dell, CMS		2

3	Máy in Laser HP		3
4	Điện thoại để bàn Sony		3
5	Máy ghi âm Sony	Trung Quốc	1

Thư viện và tài liệu tham khảo liên quan đến chuyên ngành đào tạo

Từ nhiều năm nay Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã tập trung nguồn lực xây dựng và hoàn thiện Trung tâm Thông tin - Tư liệu - Thư viện. Phòng tư liệu – thư viện thường xuyên cập nhật những tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn giáo trình, tài liệu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng như: Phòng đọc sách, phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ thư viện đã được tin học hóa giúp cho việc khai thác và quản lý tư liệu được hiệu quả. Đây là nơi cung cấp nguồn tài liệu tham khảo quý đối với cán bộ và sinh viên Học viện nói chung và Khoa Triết học nói riêng. Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 6722 tài liệu. Trong đó có, 1194 đề tài khoa học; 372 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 63 luận án tiến sĩ; 3127 luận văn thạc sĩ; 31 khóa luận; 1428 sách tham khảo; 426 sách ngoại văn, 38 tạp chí; 43 thông tin tư liệu chuyên đề. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

11.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- *Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:*

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

- *Học phần tương đương, thay thế*

(1) Các học phần trong chương trình năm 2018 thuộc nhóm tự chọn nhưng không còn trong chương trình năm 2020, sinh viên được lựa chọn học phần khác trong cùng nhóm tự chọn để thay thế.

(2) Các học phần đã thay đổi mã học phần, cụ thể như sau:

TT	Học phần cũ (chương trình 2018)			Học phần tương đương, thay thế (chương trình 2020)		
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	TM03016	Phương pháp giảng dạy Triết học	6,0 (5,0:1,0)	TM03050	Phương pháp giảng dạy triết học	3,0 (1,5:1,5)
				TM03051	Thực hành phương pháp giảng dạy triết học	4,0 (1,0:3,0)
2	TM02502	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	3,0 (2,5:0,5)	TM02015	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2,0 (1,0:1,0)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn An

